TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm", O=TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN, CN=TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101273
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 15:54:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	*2 – 3*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*4 – 5*
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	*6 – 64*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*6 – 9*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024	*10*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024	*11– 12*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024	*13 – 62*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	*63 – 64*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTG ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 35 ngày 05/3/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 35: 2.200.000.000.000 VND
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024: 2.200.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ: Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 1 2 7 3

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 64).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Dương Thị Lam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2025
	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2025
	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/01/2025
Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2025
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Thị Lam

Số : 2506.03.04/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 từ trang 06 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

+ Trong năm, Tổng Công ty nhận được khoản Doanh thu Hợp tác Kinh doanh số tiền 263 tỷ đồng (xem thuyết minh số VI.1). Đến thời điểm hiện tại, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, do đó chúng tôi chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá tính hợp lý của việc ghi nhận khoản Doanh thu Hợp tác kinh doanh này.

+ Tại ngày phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của các Công ty mà Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra (đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư 100%) và Liên danh Trung tâm Thương mại Ngã Tư Sở (đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư 100%). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Phạm Văn Tuân**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.043.479.743.747**	**1.340.355.460.296**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**55.312.296.140**	**36.171.253.569**
1.	Tiền	111		54.812.296.140	26.471.253.569
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	9.700.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**400.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	400.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**928.723.842.598**	**1.220.471.269.714**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	205.033.282.954	288.248.668.507
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	330.080.873.329	345.385.908.075
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	106.637.024.654	171.467.822.067
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	482.167.539.759	411.542.268.209
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(195.194.878.098)	(2.683.578.781)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.510.181.637
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**32.433.451.862**	**36.004.406.247**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	32.433.451.862	36.004.406.247
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**27.010.153.147**	**47.308.530.766**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	13.049.229.612	18.726.452.331
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.384.931.451	14.205.563.030
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	575.992.084	14.376.515.405
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.078.350.428.306**	**1.935.120.220.187**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.388.210.191**	**9.194.402.717**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	6.278.578.591	8.111.390.499
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.109.631.600	1.179.347.600
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	-	(96.335.382)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**636.354.370.484**	**553.772.594.336**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	590.539.700.607	507.596.854.622
	Nguyên giá	*222*		*898.102.203.798*	*780.029.316.430*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(307.562.503.191)*	*(272.432.461.808)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.814.669.877	46.175.739.714
	Nguyên giá	*228*		*48.910.103.011*	*49.600.723.114*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.095.433.134)*	*(3.424.983.400)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**94.506.412.135**	**98.180.247.667**
	Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37.020.604.687)	(33.346.769.155)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.12**	**963.445.908.218**	**826.406.898.731**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		546.582.721.998	540.164.418.746
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		416.863.186.220	286.242.479.985
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**202.403.216.823**	**192.078.960.304**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.429.664.041	127.070.263.200
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.018.552.782	66.303.697.104
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.045.000.000)	(1.295.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**174.252.310.455**	**255.487.116.432**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	146.143.547.484	222.882.700.856
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		28.108.762.971	32.604.415.576
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.121.830.172.053**	**3.275.475.680.483**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**908.018.378.524**	**1.042.013.400.050**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**684.120.498.317**	**767.424.104.238**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	19.005.904.129	39.899.710.381
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	3.862.989.909	3.455.133.472
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	27.863.422.423	2.335.887.968
4.	Phải trả người lao động	314		6.671.284.918	6.395.121.838
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19.449.276.616	11.180.997.834
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	9.020.595.079	10.167.893.748
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	43.871.619.548	38.094.884.517
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	553.632.673.379	655.024.449.382
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		466.524.003	466.524.003
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.208.313	403.501.095
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**223.897.880.207**	**274.589.295.812**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	19.707.456.615	20.198.365.706
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	94.821.910.012	98.480.140.010
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	25.957.410.186	20.374.542.685
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	83.374.099.984	135.499.244.001
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		37.003.410	37.003.410
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.213.811.793.529**	**2.233.462.280.433**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**2.213.811.793.529**	**2.233.462.280.433**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.200.000.000.000*	*2.200.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(529.920.000)	(529.920.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		10.242.057.765	16.834.960.235
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.437.085.252
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	27.572.162
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50.327.802.859)	(36.953.926.597)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(27.225.140.160)*	*(6.205.989.140)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(23.102.662.699)*	*(30.747.937.457)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.729.852.893	20.330.844.579
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.121.830.172.053**	**3.275.475.680.483**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hằng	Nguyễn Thu Hằng	Dương Thị Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	725.852.590.734	444.404.056.088
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	-	3.754.555
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		725.852.590.734	444.400.301.533
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	353.441.295.277	341.538.444.091
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		372.411.295.457	102.861.857.442
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	71.398.142.258	56.069.902.619
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	160.364.262.643	75.247.257.674
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		83.469.275.127	73.352.763.585
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		10.531.762.361	8.389.105.131
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	36.972.614.334	37.518.140.208
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	286.162.866.752	87.275.400.140
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(29.158.543.653)	(32.719.932.830)
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	6.390.622.263	4.891.522.559
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	4.345.052.287	2.004.256.903
14.	**Lợi nhuận khác**	40		2.045.569.976	2.887.265.656
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(27.112.973.677)	(29.832.667.174)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.10	300.946.912	273.884.482
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(27.413.920.589)	(30.106.551.656)
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		(23.102.689.889)	(30.747.937.457)
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		(4.311.230.700)	641.385.801
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.11	(105)	(140)
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.11	(105)	(140)

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hằng	Nguyễn Thu Hằng	Dương Thị Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(27.112.973.677)***	***(29.832.667.174)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.724.959.846	26.183.251.682
- Các khoản dự phòng	03		209.261.299.317	(84.467.075)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(575.051.103)	3.934.738
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.126.502.013)	(26.897.976.213)
- Chi phí lãi vay	06		83.469.275.127	73.352.763.585
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***209.641.007.497***	***42.724.839.543***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.800.303.331	(319.983.178.168)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.609.948.503)	(17.790.379.125)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.105.691.131	2.656.255.533
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.645.633.513)	22.919.085.460
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(82.466.072.036)	(46.459.857.558)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(264.884.482)	(196.300.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.862.663	584.991.667
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(157.688.778)	(1.175.853.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***206.419.637.310***	***(316.720.396.788)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.712.206.604)	(29.682.834.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		806.883.836	1.185.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.513.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		167.007.017	11.624.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.006.896.431	11.600.896.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(16.844.419.320)***	***(5.272.392.610)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		566.444.554.183	598.039.563.571
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(737.108.331.051)	(272.422.578.183)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(170.663.776.868)***	***325.616.985.388***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**18.911.441.122**	**3.624.195.990**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**36.171.253.569**	**32.437.244.500**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		229.601.449	109.813.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**55.312.296.140**	**36.171.253.569**
			-	-

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hằng	Nguyễn Thu Hằng	Dương Thị Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Khái quát về công ty:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTG ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 35 ngày 05/3/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 35: 2.200.000.000.000 VND
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024: 2.200.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ: Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 1 2 7 3

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

4. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Công ty con được hợp nhất:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội
2	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	52,50%	52,50%	Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	54,13%	54,13%	Số 150, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	83,69%	83,69%	Số 551, Tổ 1, Thôn Tân Phước, Xã Bù Nho, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
5	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	60,97%	60,97%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tất cả các Công ty con đều Hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường

(1) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 07 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng *(Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*, được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*, được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800009770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 22.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước là là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 8 năm 2024.
Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 60.000.000.000 đồng *(Sáu mươi tỷ đồng)*, được chia thành 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 11 năm 2024. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
2	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
3	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
5	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
7	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
11	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
13	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ đồng*), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (*Mười lăm tỷ đồng*), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (*Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

(6) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng*), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ chợ Bưởi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (*Năm mươi tỷ đồng*), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(10) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(11) Công ty Cổ phần Thủy Tạ là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Thực Phẩm Thủy Tạ là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109987899 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2022, thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Thủy Tạ chia tách thành 02 Công ty Công ty Cổ phần Thủy Tạ và Công ty Cổ phần Thực Phẩm Thủy Tạ

(13) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Các đơn vị trực thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	Tầng 6, Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	Tầng 6, Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 – Phó Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Tổ dân phố Trại – Phường Dị Sử - Thị xã Mỹ Hào – Tỉnh Hưng Yên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC hợp nhất:

Số liệu BCTC hợp nhất năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu trên BCTC hợp nhất năm 2023.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp có 382 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 402 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-08 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước .

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Cổ phần hóa doanh Nghiệp Nhà nước được phân bổ vào chi phí với thời gian 10 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của

cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; tiền thuê đất...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.328.129.271	2.907.475.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.006.094.977	22.425.437.464
Tiền đang chuyển	2.478.071.892	1.138.340.631
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	9.700.000.000
Cộng	**55.312.296.140**	**36.171.253.569**

2. Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***41.908.112.568***	***149.428.233.328***
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	3.746.001	594.922.011
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm	21.840.636.466	20.110.292.312
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội		78.569.258.010
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	-	34.594.536.265
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	23.878.773	28.529.053
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	-	5.857.291
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	13.088.989.265	8.573.976.323
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	110.819.466	110.819.466
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	36.918.273	36.918.273
Phải thu các khách hàng khác	***163.125.170.386***	***138.820.435.179***
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	5.525.654.918	5.255.416.562
Công ty TNHH Sơn Thành Phát	2.402.634.835	14.414.430.003
Công ty cổ phần đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng	9.001.628.464	8.268.187.364
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thiên Hương	6.687.942.000	-
INDOBOSS, LDA	15.631.285.106	14.965.211.723
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	11.995.707.094	-
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	7.392.497.858	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	35.825.164.874	-
Các khách hàng khác	68.662.655.237	95.917.189.527
Cộng	**205.033.282.954**	**288.248.668.507**

b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.745.750.385***	***3.091.937.051***
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm	1.745.750.385	1.745.750.385
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	-	1.346.186.666
Phải thu các khách hàng khác	***4.532.828.206***	***5.019.453.448***
Công ty TNHH Dũng Thuỷ	2.202.488.345	2.227.488.345
Công ty Cổ phần Vinh Gia Lương	766.749.040	1.016.249.040
Công ty Cổ phần quốc tế Hà An	1.009.652.400	1.009.652.400
Phải thu khách hàng khác	553.938.421	766.063.663
Cộng	**6.278.578.591**	**8.111.390.499**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***53.542.570.089***	***65.042.570.089***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	-	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	27.381.448.482	27.381.448.482
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	26.161.121.607	26.161.121.607
Trả trước cho người bán khác	***276.538.303.240***	***280.343.337.986***
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	116.686.935.911	116.686.935.911
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	31.307.345.324	31.307.345.324
Các nhà cung cấp khác	128.544.022.005	132.349.056.751
Cộng	**330.080.873.329**	**345.385.908.075**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***66.792.466.000***	-	***148.717.822.067***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm	24.980.266.000	-	24.980.266.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	-	-	67.049.401.708	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	-	-	14.875.954.359	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	41.812.200.000	-	41.812.200.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***39.844.558.654***	-	***22.750.000.000***	-
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐTTM Hapro Đà Nẵng	10.800.000.000	-	10.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	-	-	-
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	2.218.604.295	-	-	-
Cộng	**106.637.024.654**	-	**171.467.822.067**	-

5. Phải thu khác

a, Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***401.419.072.774***	***(2.444.019.724)***	***287.239.934.735***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	169.673.555	-	169.673.555	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội		-	7.601.161.388	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	1.435.976.102	-	1.075.594.482	-
Công ty CP XNK Điều Việt Hà	2.444.019.724	(2.444.019.724)	2.444.019.724	
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	396.243.890.410	-	274.823.972.603	-
Giá gốc Khoản hợp tác kinh doanh	*370.000.000.000*	-	250.000.000.000	-
Lãi Hợp tác Kinh doanh	*26.243.890.410*	-	24.823.972.603	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	1.125.512.983	-	1.125.512.983	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***80.748.466.985***	***(13.809.351.470)***	***124.302.333.474***	-
Tạm ứng	3.007.003.571	-	25.270.079.216	-
Các khoản phải thu khác	77.741.463.414	-	99.032.254.258	-
Sở tài chính Hà Nội	*38.508.516.474*	-	*38.508.516.474*	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	*13.809.351.470*	*(13.809.351.470)*	13.809.351.470	-
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	*1.789.300.931*	-	1.789.300.931	-
Lãi dự thu	-	-	6.041.096	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	*1.100.795.813*		*1.100.795.813*	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*22.533.498.726*	-	*43.818.248.474*	-
Cộng	**482.167.539.759**	**(16.253.371.194)**	**411.542.268.209**	-

b, Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***400.000***	-	***400.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ - Ký cược, ký quỹ	400.000		400.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.109.231.600***	-	***1.178.947.600***	-
Ký cược, ký quỹ	1.109.231.600	-	1.128.947.600	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	50.000.000	-
Cộng	**1.109.631.600**	**-**	**1.179.347.600**	**-**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(2.683.578.781)	(96.335.382)	(2.779.914.163)
Trích lập dự phòng bổ sung	(192.511.299.317)	-	(192.511.299.317)
Giảm khác	-	96.335.382	96.335.382
Số cuối năm	**(195.194.878.098)**	**-**	**(195.194.878.098)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.620.066.288	-	7.665.486.296	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	18.709.204	-
Chi phí SXKD dở dang	25.000.000	-	200.877.778	-
Thành phẩm	9.485.326.982	-	3.530.722.488	-
Hàng hóa	20.092.125.259	-	23.359.965.358	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17.711.790	-
Hàng hóa Bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng	**32.433.451.862**	**-**	**36.004.406.247**	**-**

8. Chi phí trả trước

a, Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.049.229.612	18.726.452.331
Cộng	**13.049.229.612**	**18.726.452.331**

b, Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	135.274.517.264	208.903.296.340
Chi phí thương hiệu	10.869.030.220	13.979.404.516
Cộng	**146.143.547.484**	**222.882.700.856**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	725.729.179.163	35.469.383.214	10.481.913.862	3.224.920.378	5.123.919.813	780.029.316.430
Tăng trong kỳ do mua sắm mới	-	59.500.000	-	-	-	59.500.000
Phân loại lại	(671.506.364)	671.506.364	-	-	-	-
Tăng do Hợp nhất	131.049.707.517	2.725.566.891	408.800.000	-	-	134.184.074.408
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.776.234.864)	(2.295.096.142)	-	-	(6.071.331.006)
Giảm do bàn giao mặt bằng	(4.454.948.531)	-	-	-	-	(4.454.948.531)
Giảm do thoái vốn	(46.816.666)	(2.555.733.927)	-	(592.059.132)	(2.449.797.778)	(5.644.407.503)
Số cuối năm	**853.265.853.164**	**30.933.749.633**	**8.595.617.720**	**2.632.861.246**	**2.674.122.035**	**898.102.203.798**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*37.610.160.277*	*3.069.378.776*	*6.897.378.617*	*1.594.108.785*	*505.597.909*	*49.676.624.364*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	248.235.262.402	12.036.945.780	8.468.598.245	2.205.064.564	1.486.590.817	272.432.461.808
Khấu hao trong năm	19.805.036.419	706.625.277	303.368.137	65.417.707	36.577.056	20.917.024.596
Phân loại lại	(335.402.582)	335.402.582	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	22.542.704.393	1.814.428.305	408.800.000	-	-	24.765.932.698
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.826.563.881)	(2.213.657.275)	-	-	(4.040.221.156)
Giảm do bàn giao mặt bằng	(4.164.360.034)	-	-	-	-	(4.164.360.034)
Giảm do thoái vốn	(46.816.666)	(2.008.969.655)	-	(292.548.400)	-	(2.348.334.721)
Số cuối năm	**286.815.258.679**	**10.279.033.661**	**6.967.109.107**	**1.977.933.871**	**1.523.167.873**	**307.562.503.191**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	477.493.916.761	23.432.437.434	2.013.315.617	1.019.855.814	3.637.328.996	507.596.854.622
Số cuối năm	**566.450.594.485**	**20.654.715.972**	**1.628.508.613**	**654.927.375**	**1.150.954.162**	**590.539.700.607**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản Vô hành khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	45.845.913.581	3.722.309.533	32.500.000	49.600.723.114
Giảm do thoái vốn	-	(569.716.103)	-	(569.716.103)
Giảm khác (Hủy bỏ phần mềm)	-	(120.904.000)	-	(120.904.000)
Số cuối cuối năm	**45.845.913.581**	**3.031.689.430**	**32.500.000**	**48.910.103.011**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*2.052.009.250*	*32.500.000*	*2.084.509.250*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	3.392.483.400	32.500.000	3.424.983.400
Khấu hao trong năm	16.674.972	102.856.014	-	134.099.718
Giảm do thoái vốn	-	(347.212.632)	-	(347.212.632)
Giảm khác (Hủy bỏ phần mềm)	-	(116.437.352)	-	(116.437.352)
Số cuối năm	**16.674.972**	**3.031.689.430**	**32.500.000**	**3.095.433.134**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	45.845.913.581	329.826.133	-	46.175.739.714
Số dư cuối năm nay	**45.829.238.609**	**-**	**-**	**45.814.669.877**

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho khoản vay là: 2.792.973.474 VNĐ.

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	97.669.924.568	33.857.092.254	131.527.016.822
Số cuối cuối năm	**97.669.924.568**	**33.857.092.254**	**131.527.016.822**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	16.381.649.174	16.965.119.981	33.346.769.155
Khấu hao trong năm	2.748.048.768	925.786.764	3.673.835.532
Số cuối năm	**19.129.697.942**	**17.890.906.745**	**37.020.604.687**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	81.288.275.394	16.891.972.273	98.180.247.667
Số dư cuối năm nay	**78.540.226.626**	**15.966.185.509**	**94.506.412.135**

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho khoản vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là: 57.509.326.400 VNĐ và 48.159.988.128 VNĐ.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư này trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	540.164.418.746	6.418.303.252	-	546.582.721.998
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	*540.164.418.746*	*6.418.303.252*	-	*546.582.721.998*
Cộng	**540.164.418.746**	**6.418.303.252**	-	**546.582.721.998**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Tăng do Hợp nhất	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang			-	-
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội	*69.428.233.588*	*5.509.403.701*	-	*74.937.637.289*
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng	*144.093.422.165*	*17.183.256.005*	-	*161.276.678.170*
+ Dự án Trung tâm thương mại và Dịch vụ Hapro Thượng Đình	*27.710.284.302*	*1.580.729.004*	-	*29.291.013.306*
+ Xây dựng cơ bản khác	*45.010.539.930*	*6.882.824.435*	*99.464.493.090*	*151.357.857.455*
Cộng	**286.242.479.985**	**31.156.213.145**	**99.464.493.090**	**416.863.186.220**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***131.429.664.041***	-	***127.070.263.200***	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	18.537.805.237	-	16.039.309.645	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	984.214.891	-	982.281.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	16.735.368.995	-	14.293.984.306	-
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	21.078.638.881	-	20.118.526.293	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	2.263.233.440	-	2.381.762.518	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	10.571	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	25.333.198.202	-	22.441.928.039	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	4.200.696.069	-	4.208.050.244	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	12.208.257.417	-	14.718.190.931	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	18.530.028.527	-	12.802.458.959	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ	7.418.656.283	-	6.934.480.688	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm	4.139.555.528	-	4.221.095.533	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	-	-	7.928.195.044	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro (*)	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***89.018.552.782***	***(18.045.000.000)***	***66.303.697.104***	***(1.295.000.000)***
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	17.154.346.367	-	16.506.975.469	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	(1.295.000.000)	1.295.000.000	(1.295.000.000)
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	788.160.603	-	780.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	30.404.368.931	-	22.973.117.966	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	10.065.485.897	-	10.065.485.897	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	7.082.706.930	-	5.818.871.221	-
Liên danh Trung tâm thương mại Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	(5.550.000.000)	5.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.108.484.054	-	2.014.246.551	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro - Khoản đầu tư của Công ty Hạ tầng Thương mại Hà Nội	2.870.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro - Khoản đầu tư của Công ty Hạ tầng Thương mại Hà Nội	500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị - Khoản đầu tư của Công ty Hạ tầng Thương mại Hà Nội	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	-
Đầu tư khác		-	300.000.000	-
Cộng	**220.448.216.823**	**(18.045.000.000)**	**193.373.960.304**	**(1.295.000.000)**

(*) Tổng Công ty Thương mại Hà Nội- Công ty Cổ phần ghi nhận khoản đầu tư theo xác định Giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng công ty Thương mại Hà Nội ngày 30/6/2016. Trong năm 2024, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Phân phối Hapro
(**) Tổng Công ty Thương mại Hà Nội- Công ty Cổ phần nhận chuyển nhượng giá 0 đồng.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.295.000.000)	(1.295.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(16.750.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(18.045.000.000)**	**(1.295.000.000)**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương (*)	-	2,67%	2,67%	-	2,67%	2,67%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	15%	15%	16.506.975.469	15%	15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	6,11%	6,11%	1.295.000.000	6,11%	6,11%
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	0,23%	0,23%	780.000.000	0,50%	0,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	2,40%	2,40%	22.973.117.966	2,40%	2,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	5,57%	5,57%	5.818.871.221	5,77%	5,77%
Liên danh Trung tâm thương mại Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà (*)	-	5,00%	5,00%	-	5,00%	5,00%

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	***1.227.994.885***	***1.227.994.885***	***10.464.698.952***	***10.464.698.952***
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.092.074.043	1.092.074.043	1.092.074.043
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	135.920.842	135.920.842	181.573.384	181.573.384
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	-	-	4.726.535.098	4.726.535.098
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	-	-	12.864.799	12.864.799
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	-	-	4.451.651.628	4.451.651.628
Phải trả các nhà cung cấp khác	***17.777.909.244***	***17.777.909.244***	***29.435.011.429***	***29.435.011.429***
Công ty Cổ phần Constrexim số 1 (Confitech)	1.693.086.975	1.693.086.975	3.665.913.318	3.665.913.318
Công ty CP dịch vụ khai thác Bất động sản Việt Nam	37.980.900	37.980.900	1.176.290.502	1.176.290.502
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Công	-	-	1.260.894.600	1.260.894.600
Công ty Cổ phần xây lắp số 3 Hà Nội	1.067.952.123	1.067.952.123	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ quản lý tài sản Việt Nam	962.979.779	962.979.779	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và bán lẻ hàng tiêu dùng Hà Nội	1.010.541.092	1.010.541.092	-	-
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	69.271.200	69.271.200	-	-
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	574.262.785	574.262.785	-	-
Các nhà cung cấp khác	12.361.834.390	12.361.834.390	23.331.913.009	23.331.913.009
Cộng	**19.005.904.129**	**19.005.904.129**	**39.899.710.381**	**39.899.710.381**

15. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***3.862.989.909***	***3.455.133.472***
BOZKUS IC VE DIS TICARET LIMIT	353.834.400	353.834.400
Veles LLC	202.811.720	202.811.720
LLC OFS EXPORT	-	240.600.000
UAB " Atlantic Way"	-	481.200.000
SIIGMA DISTRIBUTORS	-	479.536.328
Fertoz Agricul Ture Pty Ltd	190.109.729	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Nam á	1.139.943.024	-
Các khách hàng khác	1.976.291.036	1.697.151.024
Cộng	**3.862.989.909**	**3.455.133.472**

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***19.707.456.615***	***20.198.365.706***
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.538.975.103	2.538.975.103
Các khách hàng khác	15.004.185.480	15.495.094.571
Cộng	**19.707.456.615**	**20.198.365.706**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tăng/giảm khác	Số cuối năm
Thuế GTGT	1.921.915.554	40.409.209.658	14.781.918.204	(143.706.259)	27.405.500.749
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.756.709	141.459.912	144.908.009	(1.327.191)	1.981.421
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	234.314.015	234.314.015	-	-
Thuế TNDN	111.269.262	124.553.040	111.269.262	20.916.610	145.469.650
Thuế thu nhập cá nhân	191.095.308	1.169.686.041	1.168.341.230	50.881.920	243.322.039
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	62.751.472.616	62.751.472.616	59.628.564	59.628.564
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	104.851.135	544.586.631	641.917.766	-	7.520.000
Cộng	**2.335.887.968**	**105.375.281.913**	**79.834.141.102**	**(13.606.356)**	**27.863.422.423**

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tăng/giảm khác	Số cuối năm
Thuế GTGT nộp thừa	1.248.354	-	-	(1.248.354)	-
Thuế Xuất Nhập khẩu nộp thừa	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Thuế TNDN nộp thừa	380.177.347	168.605.629	153.615.220	-	365.186.938
Thuế thu nhập cá nhân	20.531.412	-	-	(12.402.222)	8.129.190
Tiền thuê đất nộp thừa	13.778.293.351	13.901.276.055	129.393.719	-	6.411.015
Các khoản khác phải thu Nhà nước	156.264.941	-	-	-	156.264.941
Cộng	**14.376.515.405**	**14.069.881.684**	**283.008.939**	**(13.650.576)**	**575.992.084**

Thuế phải thu được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%, 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được trình bày ở thuyết minh số VI.10.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***19.449.276.616***	***11.180.997.834***
Chi phí lãi vay phải trả	1.813.063.913	6.722.647.123
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	17.636.212.703	4.458.350.711
Cộng	**19.449.276.616**	**11.180.997.834**

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước	9.020.595.079	10.167.893.748
Cộng	**9.020.595.079**	**10.167.893.748**

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất	94.821.910.012	98.480.140.010
Cộng	**94.821.910.012**	**98.480.140.010**

19. Phải trả khác

a, Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***43.871.619.548***	***38.094.884.517***
Tài sản thừa chờ giải quyết	24.291.609	31.013.699
Kinh phí công đoàn	180.181.832	179.724.066
Bảo hiểm xã hội	261.382.957	169.974.674
Bảo hiểm y tế	52.299.494	34.968.001
Bảo hiểm thất nghiệp	66.050.499	58.404.959
Phải trả, phải nộp khác	42.008.905.768	36.079.893.854
+ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh tiền lãi vay	*13.176.493.151*	*8.543.835.618*
+ Công ty CP Phát triển Golf Thiên Đường tiền lãi vay	*19.932.457.534*	*18.652.328.766*
+ Đối tượng khác	*8.899.955.083*	*8.883.729.470*
Nhận ký quỹ, ký cược	1.093.006.600	1.402.054.535
Phải trả về cổ phần hoá	9.637.932	9.637.932
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	175.862.857	129.212.797
Cộng	**43.871.619.548**	**38.094.884.517**

b, Các khoản phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các cá nhân, tổ chức

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***25.957.410.186***	***20.374.542.685***
Nhận ký quỹ, ký cược	23.957.410.186	18.361.542.685
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.000.000.000	2.013.000.000
Cộng	**25.957.410.186**	**20.374.542.685**

20. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**344.446.164.164**	**344.446.164.164**	**287.744.908.435**	**287.744.908.435**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Chi nhánh Xuất nhập khẩu Phía Bắc (1)	3.537.589.490	3.537.589.490	29.538.352.541	29.538.352.541
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Văn phòng) (1)	303.826.213.532	303.826.213.532	211.411.830.318	211.411.830.318
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Đồng Tháp) (1)	25.541.700.000	25.541.700.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị)	-	-	8.649.009.674	8.649.009.674
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (Khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước)	7.753.804.902	7.753.804.902	7.753.804.902	7.753.804.902
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Khoản vay của Công ty Cổ phần Công nghệ Phẩm Hải Dương) (2)	625.356.240	625.356.240	2.391.911.000	2.391.911.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội)	3.161.500.000	3.161.500.000	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	**119.601.007.111**	**119.601.007.111**	**274.558.111.348**	**274.558.111.348**
Công ty CP Phát triển Golf Thiên Đường (3.1)	115.250.000.000	115.250.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh (3.2)	-	-	-	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	4.351.007.111	4.351.007.111	24.558.111.348	24.558.111.348
Vay dài hạn đến hạn trả	**89.585.502.104**	**89.585.502.104**	**92.721.429.599**	**92.721.429.599**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Văn phòng) (4)	89.585.502.104	89.585.502.104	89.142.751.052	89.142.751.052
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay của Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	-	-	628.518.192	628.518.192
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay của Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	-	-	2.950.160.355	2.950.160.355
Cộng	**553.632.673.379**	**553.632.673.379**	**655.024.449.382**	**655.024.449.382**

(1) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng tín dụng sau

1.1. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2422900299 ngày 12/09/2024

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương (Hạn mức cho chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc là 30.000.000.000 đồng. Hạn mức cho chi nhánh Tổng Công ty Thương Mại Hà Nội - CTCP tại tỉnh Đồng Tháp tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần là 100.000.000.000 đồng)..
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức L/C và bảo lãnh, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ.
- Lãi suất: Được xác định theo từng Giấy (Khế ước) nhận nợ cụ thể.
- Hình thức đảm bảo:

Tài sản đảm bảo 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân gôn Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 3472, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/05/2020 do Công chứng viên Phòng công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp chứng nhận ngày 12/05/2020; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 00783, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/05/2020 do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hội An chứng nhận ngày 11/05/2020 trị giá 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng).

Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng công ty thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần trị giá 953.199.738.400 đồng, bao gồm 130 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

1.2. Hợp đồng cho vay từng lần kiêm giấy (khế ước nhận nợ) số REF2410300379 ngày 17/4/2024 số tiền vay 200.000.000.000 đồng.

Thời hạn cho vay 12 tháng. Lãi suất vay 10,6%/năm

Mục đích sử dụng tiền vay: "Thanh toán tiền Hợp tác kinh doanh để bổ sung vốn kinh doanh theo Hợp đồng 2903.24/HĐHT/HTM-INTVN ngày 10/4/2024 ký giữa Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam".

1.3. Hợp đồng cho vay từng lần kiêm giấy (khế ước nhận nợ) số REF2417200280 ngày 28/6/2024 số tiền vay 96.000.000.000 đồng.

Thời hạn cho vay 12 tháng. Lãi suất vay 10,6%/năm

Mục đích sử dụng tiền vay: "Thanh toán tiền Hợp tác kinh doanh để bổ sung vốn kinh doanh theo Hợp đồng 96.24/HĐHT/HTM-INTVN ngày 16/5/2024 ký giữa Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam".

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2331200034/HĐCVGM ngày 09/11/2023

- Hạn mức vay: 4.500.000.000 VND (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng)
- Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất vay: được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc nhận nợ
- Thời hạn vay duy trì hạn mức: 12 tháng

- Tài sản đảm bảo của hợp đồng số 2331200034/HĐCVGM ngày 09/11/2023
+ Tài sản bảo đảm 1: 01 Bất động sản tại địa chỉ: Phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 459190, số vào sổ cấp GCN: CT00173 do ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp ngày 13/09/2013 cho Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương;
Giá trị tài sản: 3.825.000.000 VNĐ

+ Tài sản bảo đảm 2: 01 Bất động sản tại địa chỉ: Thị trấn Lai Cách, huyện cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 459178, số vào sổ cấp GCN: CT 00172 do ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp ngày 13/09/2013 cho Công ty cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương
Giá trị thẩm định tài sản: 1.274.000.000 VNĐ

+ Tài sản bảo đảm 3: 01 Bất động sản tại địa chỉ: phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 459166, số vào sổ cấp GCN: CT 00155 do ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp ngày 21/08/2013 cho Công ty cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

+ Tài sản bảo đảm 4: 01 Bất động sản tại địa chỉ: phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 447677, số vào sổ cấp GCN: CT 00166 do ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp ngày 11/08/2016.

(3.1) Đây là khoản vay Công ty Cổ phần Golf Thiên Đường theo các Hợp đồng vay sau
+ Hợp đồng 16/2023/HĐVV/GONTHIENDUONG-HAPRO ngày 07/4/2023 và Phụ lục gia hạn số 01 ngày 07/4/2024. Số tiền vay vốn 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty. Thời hạn vay 02 năm.
+ Hợp đồng 25/2023/HĐVV/GONTHIENDUONG-HAPRO ngày 17/5/2023 và Phụ lục gia hạn số 01 ngày 17/5/2024. Số tiền vay vốn 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty. Thời hạn vay 02 năm.

(3.2) Đây là Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 15/2024/HĐVV/PTTNHH-HAPRO ngày 17/5/2024.
- Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Vay vốn phục vụ nhu cầu tài chính của Tổng Công ty thương mại - Công ty Cổ phần;
- Thời hạn vay: 01 năm kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh chuyển tiền vay vốn vào tài khoản bên Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm (01 năm tính 365 ngày) trong thời hạn thực vay tính trên số dư thực tế mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh đã chuyển cho Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

(4) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2012500365 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 11 tháng 05 năm 2020.

"- Số tiền vay: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn).
+ Tối đa 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bù đắp các chi phí đã thanh toán của dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.
+ Tối đa 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bổ sung vốn thanh toán phục vụ cho dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần."

- Mục đích vay: Vay bù đắp chi phí đã thanh toán của dự án, bao gồm: Tiền thuế đất, các chi phí xây dựng đã thanh toán, vay bổ sung thanh toán phục vụ dự án;
- Thời hạn vay: Tối đa 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeaBank tại thời điểm giải ngân;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản bảo đảm 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân gôn Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11631; CB 246707, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB 246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, trị giá: 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng công ty thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần trị giá 953.199.738.400 đồng, bao gồm 130 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**39.674.099.984**	**39.674.099.984**	**91.799.244.001**	**91.799.244.001**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội - Dự án khu nhà ở (4)	-	-	88.700.000.000	88.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội - Dự án TTTM và DV Trương Định (4)	2.213.741.897	2.213.741.897	3.099.244.001	3.099.244.001
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội - Dự án Siêu thị Cầu Bươu (5)	11.299.532.995	11.299.532.995	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ - Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hapro Bắc Giang (6)	26.160.825.092	26.160.825.092	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh (7)	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Cộng	**83.374.099.984**	**83.374.099.984**	**135.499.244.001**	**135.499.244.001**

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2415700022 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 14 tháng 10 năm 2024.
- Số tiền vay: 26.315.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Vay bù đắp chi phí đã thanh toán của dự án, vay bổ sung thanh toán Xây dựng Dự án Siêu thị Cầu Bươu;
- Thời hạn vay: 120 tháng; Thời hạn rút vốn 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeaBank tại thời điểm giải ngân;

(6) Theo hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 1430200089/HĐTD ngày 29/10/2014 số tiền vay 50.000.000.0000 VND, mục đích vay "đầu tư xây dựng dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hapro Bắc Giang tại lô TM Quảng trường" lãi suất được thỏa thuận trong từng giấy nhận nợ.

(7) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 08/2022/HĐVV/PTTNHH-HARPRO ký kết với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh ngày 25 tháng 02 năm 2022.
- Số tiền vay: 42.000.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Giải quyết nhu cầu tài chính của Tổng Công ty thương mại - Công ty Cổ phần;
- Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh chuyển tiền vay vốn vào tài khoản bên Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm (01 năm tính 365 ngày) trong thời hạn thực vay tính trên số dư thực tế mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh đã chuyển cho Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**287.744.908.435**	**434.373.942.861**	**-**	**11.511.692.794**	**(380.535.370.252)**	**(8.649.009.674)**	**344.446.164.164**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Chi nhánh Xuất nhập khẩu Phía Bắc (1)	29.538.352.541	34.409.268.958	-	11.692.794	(60.421.724.803)		3.537.589.490
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Văn phòng) (1)	211.411.830.318	316.644.839.903	-	-	(224.230.456.689)		303.826.213.532
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Đồng Tháp) (1)	28.000.000.000	81.219.834.000	-	-	(83.678.134.000)		25.541.700.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị)	8.649.009.674	-	-	-	-	(8.649.009.674)	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (Khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước)	7.753.804.902	-	-	-	-		7.753.804.902
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Khoản vay của Công ty Cổ phần Công nghệ Phẩm Hải Dương) (2)	2.391.911.000	2.100.000.000	-	-	(3.866.554.760)		625.356.240
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội)	-	-		11.500.000.000	(8.338.500.000)		3.161.500.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**274.558.111.348**	**120.000.000.000**	**-**	**1.052.287.090**	**(267.430.209.747)**	**(8.579.181.580)**	**119.601.007.111**
Công ty CP Phát triển Golf Thiên Đường (3.1)	250.000.000.000	-	-	-	(134.750.000.000)		115.250.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh (3.2)		120.000.000.000	-	-	(120.000.000.000)		-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	24.558.111.348			1.052.287.090	(12.680.209.747)	(8.579.181.580)	4.351.007.111

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	**92.721.429.599**	**-**	**89.585.502.104**	**-**	**(89.142.751.052)**	**(3.578.678.547)**	**89.585.502.104**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (4)	89.142.751.052	-	89.585.502.104	-	(89.142.751.052)		89.585.502.104
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay của Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	628.518.192	-	-	-		(628.518.192)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay của Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	2.950.160.355	-	-	-		(2.950.160.355)	-
Cộng	**655.024.449.382**	**554.373.942.861**	**89.585.502.104**	**12.563.979.884**	**(737.108.331.051)**	**(20.806.869.801)**	**553.632.673.379**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Tăng khác	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	91.799.244.001	12.070.611.322	25.389.746.765	(89.585.502.104)	39.674.099.984
Vay dài hạn các tổ chức khác	42.000.000.000	-	-	-	42.000.000.000
Vay dài hạn các cá nhân khác	1.700.000.000	-	-	-	1.700.000.000
Cộng	**135.499.244.001**	**12.070.611.322**	**25.389.746.765**	**(89.585.502.104)**	**83.374.099.984**

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quĩ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	2.200.000.000.000	315.664.802	27.572.162	(529.920.000)	16.834.960.235	33.437.085.252	(6.192.455.807)	19.855.725.445	2.263.748.632.089
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(30.747.937.457)	641.385.801	(30.106.551.656)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(13.533.333)	(166.266.667)	(179.800.000)
Số dư cuối năm trước	**2.200.000.000.000**	**315.664.802**	**27.572.162**	**(529.920.000)**	**16.834.960.235**	**33.437.085.252**	**(36.953.926.597)**	**20.330.844.579**	**2.233.462.280.433**
Số dư đầu năm nay	2.200.000.000.000	315.664.802	- -	27.572.162	(529.920.000)	16.834.960.235	(36.953.926.597)	20.330.844.579	2.233.462.280.433
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(23.102.689.889)	(4.311.230.700)	(27.413.920.589)
Giảm do Thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	(27.572.162)	-	(4.319.130.046)	15.389.691.002	(9.419.935.013)	1.567.909.457
Tăng do chuyển Công ty Con thành Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	-	-	19.311.934.549	19.311.934.549
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.273.772.424)	(649.287.644)	-	(2.923.060.068)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(13.533.333)	(166.266.667)	(179.800.000)
Điều chỉnh sai sót năm 2023	-	-	-	-	-	-	467.424.385	(467.424.385)	-
Điều chỉnh hồi tố của Rượu Hapro	-	-	-	-	-	-	(5.465.480.783)	(4.548.069.470)	(10.013.550.253)
Số dư năm nay	**2.200.000.000.000**	**315.664.802**	**-**	**-**	**(529.920.000)**	**10.242.057.765**	**(50.327.802.859)**	**20.729.852.893**	**2.213.811.793.529**

b, Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	1.430.000.000.000	65,00%	1.430.000.000.000	65,00%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hòa Hải (tên cũ là Công ty Cổ phần Bất động sản nghỉ dưỡng Quảng Nam)	347.584.690.000	15,80%	347.584.690.000	15,80%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean	115.846.000.000	5,27%	115.846.000.000	5,27%
Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công	278.981.250.000	12,68%	278.981.250.000	12,68%
Các Cổ đông khác	27.588.060.000	1,25%	27.588.060.000	1,25%
Cộng	**2.200.000.000.000**	**100,00%**	**2.200.000.000.000**	**100,00%**

c, Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	220.000.000	220.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	*220.000.000*	*220.000.000*
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*	41.400	41.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại	*41.400*	*41.400*
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.958.600	219.958.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*219.958.600*	*219.958.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	219.958.600	219.958.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	301.720.480.048	288.351.274.255
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	422.363.295.776	154.316.728.975
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.768.814.910	1.736.052.858
Cộng	**725.852.590.734**	**444.404.056.088**

(*) Trong đó bao gồm khoản Doanh thu Hợp tác Kinh doanh số tiền 263 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HĐ-HTDK ký ngày 06/3/2024 v/v ''Mở rộng Mạng lưới Kinh doanh trong tiếp thị bán hàng cho Dự án Khu căn hộ cao tầng (Tòa nhà căn hộ) thuộc Dự án Khu đô thị thương mại và Dịch vụ thể thao cao cấp New Town''.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	3.754.555
Cộng	**-**	**3.754.555**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	252.793.231.815	246.264.763.645
Giá vốn dịch vụ	99.722.276.698	94.293.263.686
Giá vốn kinh doanh bất động sản	925.786.764	980.416.760
Cộng	**353.441.295.277**	**341.538.444.091**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.668.499.832	15.130.060.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.163.812.690	27.838.582.025
Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	34.377.452.054	7.917.808.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	595.784.507	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.079.841.141	3.305.090.286
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.318.316	1.878.361.313
Ghi nhận lãi tại thời điểm chuyển Công ty Liên kết thành Công ty con	7.456.433.718	-
Cộng	**71.398.142.258**	**56.069.902.619**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	83.469.275.127	73.352.763.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.674.618.920	1.732.676.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.972.281	161.818.032
Lỗ chuyển nhượng công ty con, công ty liên kết	57.449.396.315	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	16.750.000.000	-
Cộng	**160.364.262.643**	**75.247.257.674**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.097.506.466	15.543.034.625
Chi phí vật liệu, bao bì	500.371.460	458.701.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.150.017.706	899.435.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.657.219.738	2.274.749.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.188.896.826	13.327.541.305
Các chi phí khác	3.378.602.138	5.014.677.801
Cộng	**36.972.614.334**	**37.518.140.208**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	29.226.032.318	29.238.675.802
Chi phí vật liệu quản lý	116.217.783	143.743.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.048.925.212	348.121.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.091.214.183	6.472.448.048
Thuế, phí và lệ phí	1.523.588.439	499.493.393
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	192.511.299.317	(84.467.075)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.426.679.579	11.607.970.689
Các chi phí khác	47.218.909.921	39.049.414.467
Cộng	**286.162.866.752**	**87.275.400.140**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền đền bù thu được	10.445.000	63.752.144
Thu thanh lý CCDC	259.187.966	42.727.273
Lãi thanh lý TSCĐ	-	480.702.076
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.770.884.935	385.151.539
Thu từ cho thuê tài sản với các cửa hàng	2.300.316.000	2.365.767.699
Lãi từ giao dịch mua rẻ	319.338.276	
Thu nhập khác	1.730.450.086	1.553.421.828
Cộng	**6.390.622.263**	**4.891.522.559**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	919.218.423	-
Giá trị còn lại của CCDC	1.541.599.084	-
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	1.155.206.824	921.581.145
Các khoản bị phạt	263.055.985	437.973.436
Phá dỡ nhà cửa số 6 cầu Bươu để thi công dự án	-	601.984.448
Chi phí khác	465.971.971	42.717.874
Cộng	**4.345.052.287**	**2.004.256.903**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	300.946.912	273.884.482
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**300.946.912**	**273.884.482**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.102.689.889)	(30.747.937.457)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(23.102.689.889)	(30.747.937.457)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	219.958.600	219.958.600
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(105,03)**	**(139,79)**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	52.902.177.457	51.960.462.199
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	7.718.951.601	11.940.096.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.724.959.846	26.183.251.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.893.879.576	95.666.572.765
Chi phí khác	242.024.316.933	68.929.776.705
Cộng	**430.264.285.413**	**254.680.160.186**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

		Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	65.000.000
Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 05/05/2023)	-	12.000.000
Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 05/05/2023)	-	12.000.000
Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	36.000.000	39.000.000
Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT	36.000.000	39.000.000
Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	1.592.746.422	1.517.683.040
Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng	843.019.750	830.916.250
Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	679.646.320	697.978.000
Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	609.800.661	652.372.000
Nguyễn Hồng Hải	Trưởng BKS	36.000.000	39.000.000
Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS	12.000.000	13.000.000
Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên BKS	12.000.000	13.000.000
Tổng cộng		**3.917.213.153**	**3.930.949.290**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ Chợ Bưởi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuỷ Tạ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro (*Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này năm 2024*)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	Công ty nhận vốn góp
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Intimex	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hòa Hải (tên cũ là Công ty Cổ phần Bất động sản nghỉ dưỡng Quảng Nam)	Cổ đông của Công ty

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi cho vay	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	171.225.516	261.556.783
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm	1.921.986.121	1.705.551.368
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	1.238.810.425	1.235.448.054
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	2.000.000	9.090.907
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	15.300.600	22.383.360
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thời trang Hà Nội	307.649.484	296.932.714
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	1.704.795.273	1.610.408.895
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	4.613.942.942	4.600.462.005

Công ty Cổ phần Thủy Tạ	-	5.272.728
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	-	313.869.374
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	-	2.020.909

Mua hàng	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	48.274.545	53.840.783
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	2.416.885.280	3.941.336.212
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	1.418.182	-
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	1.646.503.170	2.019.394.802
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	473.812.073	994.210.421
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	16.033.358	25.822.675
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	70.977.191	109.682.852
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	33.322.093	108.776.999
Công ty CP Thực phẩm Thủy Tạ	119.939.806	82.436.284
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	12.510.475	

Nhận Cổ tức	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	2.490.000.000	2.460.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	6.474.537.690	6.573.505.141
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	3.570.954.371	2.616.764.701
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	-	339.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	556.948.800	417.711.600
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	600.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Toàn Cầu	1.199.275.000	1.798.912.500
Công ty cổ phần Thuỷ Tạ	-	1.349.775.000
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	182.700.000	182.700.000

Hợp tác kinh doanh	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Công ty Cổ Phần Intimex		
Phải thu gốc Hợp tác kinh doanh	370.000.000.000	250.000.000.000
Thu gốc Hợp tác kinh doanh	250.000.000.000	-
Phải thu lãi Hợp tác kinh doanh	34.377.452.054	24.823.972.603
Thu lãi Hợp tác kinh doanh	32.957.534.247	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.4; V.5; V.13; V.14./.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Doanh nghiệp.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc và Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng của Doanh nghiệp như sau:

	Miền Bắc	Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	612.364.827.583	172.145.068.090	(58.657.304.939)	725.852.590.734
Chi phí bộ phận	233.365.657.504	164.511.897.928	(44.436.260.155)	353.441.295.277
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	378.999.170.079	7.633.170.162	(14.221.044.784)	372.411.295.457
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				323.135.481.086
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				49.275.814.371
Doanh thu hoạt động tài chính				71.398.142.258
Chi phí tài chính				160.364.262.643
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				10.531.762.361
Thu nhập khác				6.390.622.263
Chi phí khác				4.345.052.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				300.946.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(27.413.920.589)***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán hàng hóa, thành phẩm
- Lĩnh vực dịch vụ
- Lĩnh vực Kinh doanh BĐS

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và thành phẩm	301.720.480.048	288.347.519.700
Cung cấp dịch vụ	422.363.295.776	154.316.728.975
Kinh doanh Bất động sản	1.768.814.910	1.736.052.858
Cộng	**725.852.590.734**	**444.400.301.533**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	553.632.673.379	83.374.099.984	-	637.006.773.363
Phải trả người bán	19.005.904.129	-	-	19.005.904.129
Các khoản phải trả khác	69.992.181.082	25.957.410.186	-	95.949.591.268
Cộng	**642.630.758.590**	**109.331.510.170**	**-**	**751.962.268.760**
Số đầu năm				
Vay và nợ	655.024.449.382	135.499.244.001	-	790.523.693.383
Phải trả người bán	39.899.710.381	-	-	39.899.710.381
Các khoản phải trả khác	55.671.004.189	20.374.542.685	-	76.045.546.874
Cộng	**750.595.163.952**	**155.873.786.686**	**-**	**906.468.950.638**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.312.296.140	36.171.253.569	55.312.296.140	36.171.253.569
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	-	400.000.000
Phải thu khách hàng	192.422.301.665	294.647.955.434	192.422.301.665	294.647.955.434
Các khoản cho vay	106.637.024.654	171.467.822.067	106.637.024.654	171.467.822.067
Các khoản phải thu khác	466.716.027.389	412.721.615.809	466.716.027.389	412.721.615.809
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	202.403.216.823	192.078.960.304	202.403.216.823	192.078.960.304
Cộng	**1.023.490.866.671**	**1.107.487.607.183**	**1.023.490.866.671**	**1.107.487.607.183**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	637.006.773.363	790.523.693.383	637.006.773.363	790.523.693.383
Phải trả người bán	19.005.904.129	39.899.710.381	19.005.904.129	39.899.710.381
Các khoản phải trả khác	95.949.591.268	76.045.546.874	95.949.591.268	76.045.546.874
Cộng	**751.962.268.760**	**906.468.950.638**	**751.962.268.760**	**906.468.950.638**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

6. Thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hằng	Nguyễn Thu Hằng	Dương Thị Lam

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Nợ xấu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**18.889.559.880**	**(18.889.559.880)**		**1.615.768.190**	**(1.615.768.190)**
Công ty cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội	Khó có khả năng thu hồi	2.192.519.364	(2.192.519.364)	-	-	-
Công ty Cổ Phần Phân Phối Hapro	Khó có khả năng thu hồi	1.048.931.701	(1.048.931.701)	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đức Việt Hà	Khó có khả năng thu hồi	192.433.666	(192.433.666)	Khó có khả năng thu hồi	192.433.666	(192.433.666)
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thái Bình	Khó có khả năng thu hồi	69.156.640	(69.156.640)	Khó có khả năng thu hồi	69.156.640	(69.156.640)
Trường mầm non tư thục Hoàng Gia	Khó có khả năng thu hồi	476.649.141	(476.649.141)	Khó có khả năng thu hồi	476.649.141	(476.649.141)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Hải Dương	Khó có khả năng thu hồi	184.336.628	(184.336.628)	Khó có khả năng thu hồi	184.336.628	(184.336.628)
Công ty TNHH Thương mại Thành Phát	Khó có khả năng thu hồi	6.050.901.337	(6.050.901.337)	-	-	-
Công ty TNHH cơ điện lạnh Tân Thành Đạt	Khó có khả năng thu hồi	3.590.845.240	(3.590.845.240)	-	-	-
Công ty TNHH Quảng Nam	Khó có khả năng thu hồi	4.390.594.048	(4.390.594.048)	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Khó có khả năng thu hồi	63.720.000	(63.720.000)	Khó có khả năng thu hồi	63.720.000	(63.720.000)
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Thanh Thảo	Khó có khả năng thu hồi	96.601.815	(96.601.815)	Khó có khả năng thu hồi	96.601.815	(96.601.815)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường An	Khó có khả năng thu hồi	100.500.027	(100.500.027)	Khó có khả năng thu hồi	100.500.027	(100.500.027)
Đối tượng khác	Khó có khả năng thu hồi	432.370.273	(432.370.273)	Khó có khả năng thu hồi	432.370.273	(432.370.273)
Trả trước cho người bán		**159.744.174.248**	**(159.744.174.248)**		**1.067.810.591**	**(1.067.810.591)**
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	Khó có khả năng thu hồi	20.034.401	(20.034.401)	Khó có khả năng thu hồi	20.034.401	(20.034.401)
Công ty TNHH VAC	Khó có khả năng thu hồi	1.047.776.190	(1.047.776.190)	Khó có khả năng thu hồi	1.047.776.190	(1.047.776.190)
Công ty TNHH Phước Thiên Phượng	Khó có khả năng thu hồi	700.000.000	(700.000.000)	-	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Điều Việt Hà	Khó có khả năng thu hồi	19.160.407.765	(19.160.407.765)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại - Dịch Vụ Tuyết Anh	Khó có khả năng thu hồi	2.411.656.436	(2.411.656.436)	-	-	-
Công ty TNHH Nông Sản Thiên Phước	Khó có khả năng thu hồi	1.190.000.000	(1.190.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Lê Gia	Khó có khả năng thu hồi	2.758.707.703	(2.758.707.703)	-	-	-

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty TNHH Trần Thiên Phúc	Khó có khả năng thu hồi	4.580.000.000	(4.580.000.000)	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	Khó có khả năng thu hồi	116.686.935.911	(116.686.935.911)	-	-	-
Công ty CP Sản xuất Chế biến XNK Điều Việt Hà Bình Phước	Khó có khả năng thu hồi	7.000.713.842	(7.000.713.842)	-	-	-
Công ty CP Sản xuất Kỹ thuật Thương mại Tây Nam	Khó có khả năng thu hồi	1.450.328.000	(1.450.328.000)	-	-	-
Công ty TNHH NS Thiên Phước	Khó có khả năng thu hồi	2.737.614.000	(2.737.614.000)	-	-	-
Các khoản phải thu khác		**16.591.143.970**	**(16.561.143.970)**			
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	Khó có khả năng thu hồi	13.809.351.470	(13.809.351.470)	-	-	-
Công ty CP Sản xuất Chế biến XNK Điều Việt Hà Bình Phước	Khó có khả năng thu hồi	2.444.019.724	(2.444.019.724)	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	Khó có khả năng thu hồi	337.772.776	(307.772.776)	-	-	-
Cộng		**195.224.878.098**	**(195.194.878.098)**		**2.683.578.781**	**(2.683.578.781)**
Nợ xấu dài hạn						
Phải thu khách hàng dài hạn		-	-		**96.335.382**	**(96.335.382)**
Các đối tượng khác	-	-	-	Khó có khả năng thu hồi	96.335.382	(96.335.382)
Cộng		-	-		**96.335.382**	**(96.335.382)**